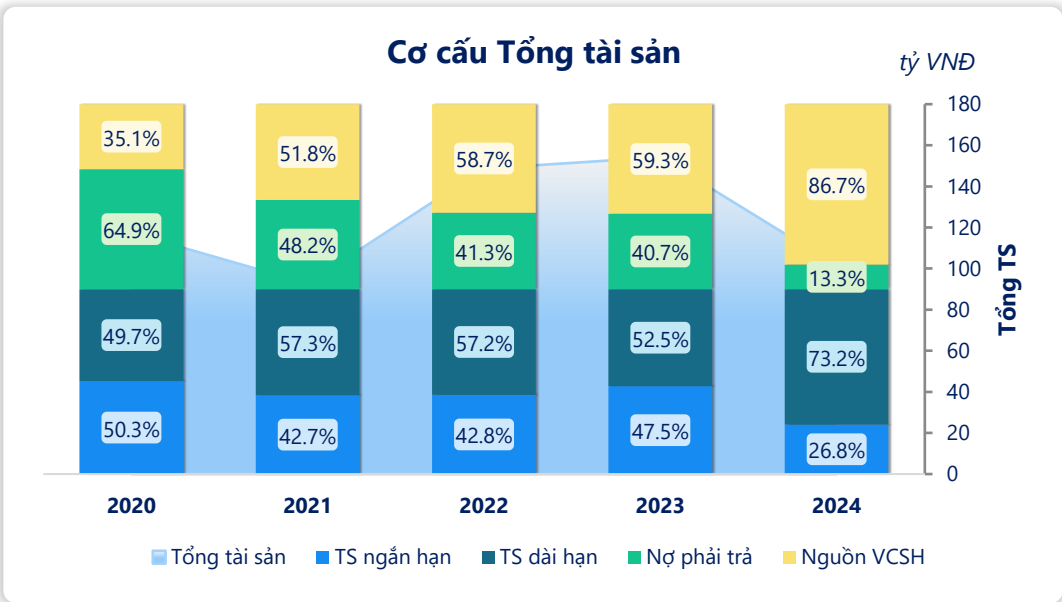
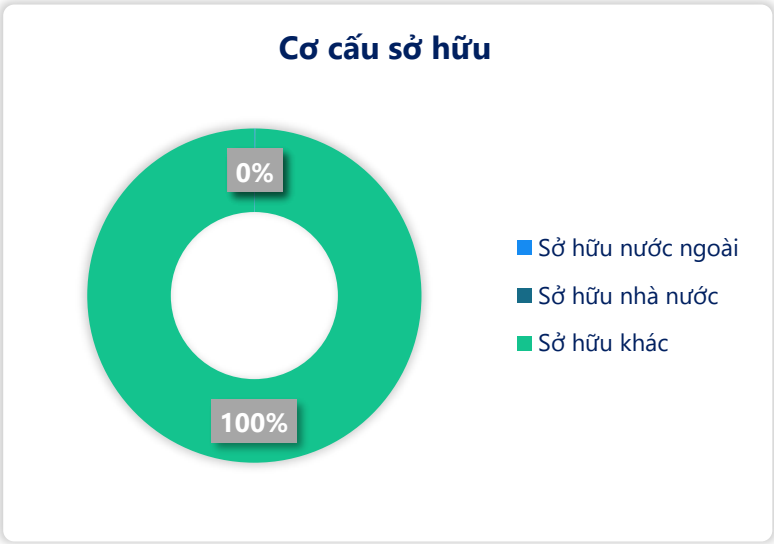


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

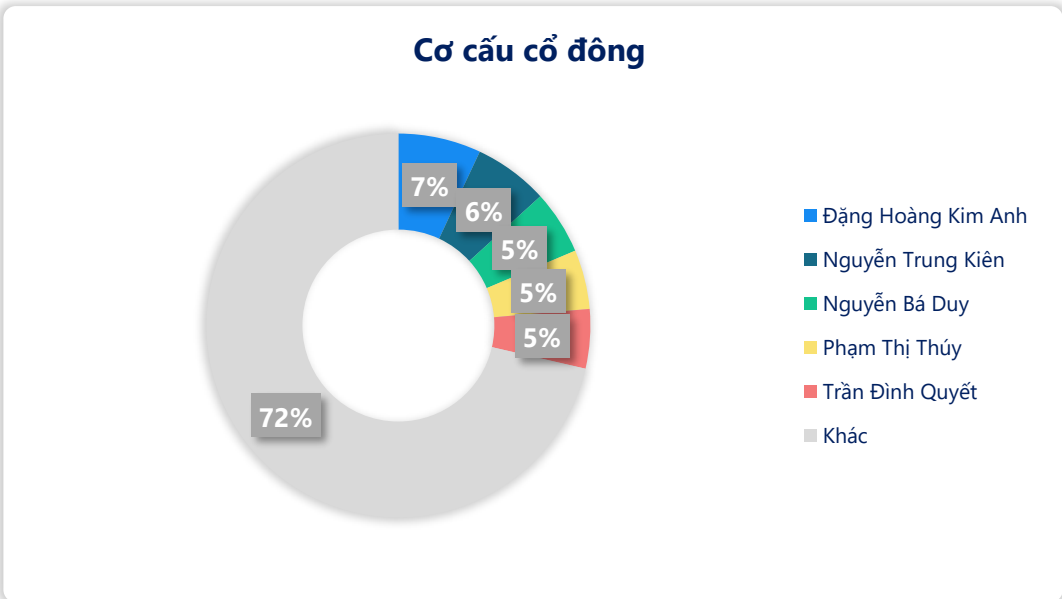
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,100
SL cổ phiếu LH		6,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,475
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		88
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		46
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
NXT	-1.4%	60.5%	-22.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	



Tổng tài sản của **NXT** năm 2024 đạt **101.4** tỷ đồng, giảm **34.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.7%, cao hơn nợ phải trả.

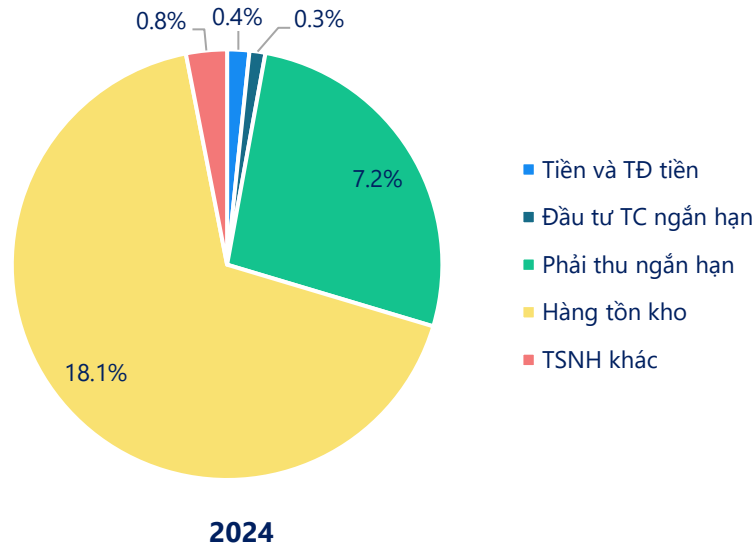
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



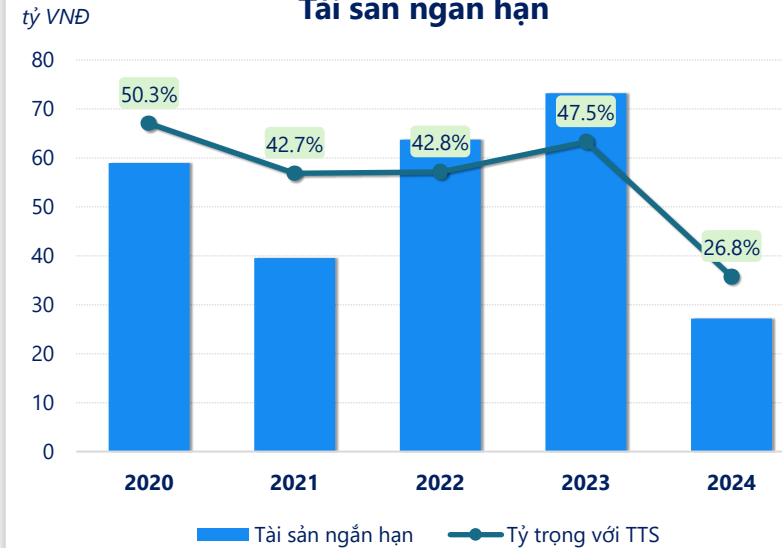
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.09% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đặng Hoàng Kim Anh** sở hữu **6.97%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Trung Kiên nắm giữ 6.27% và đứng thứ 3 là Nguyễn Bá Duy nắm giữ 5.38%.

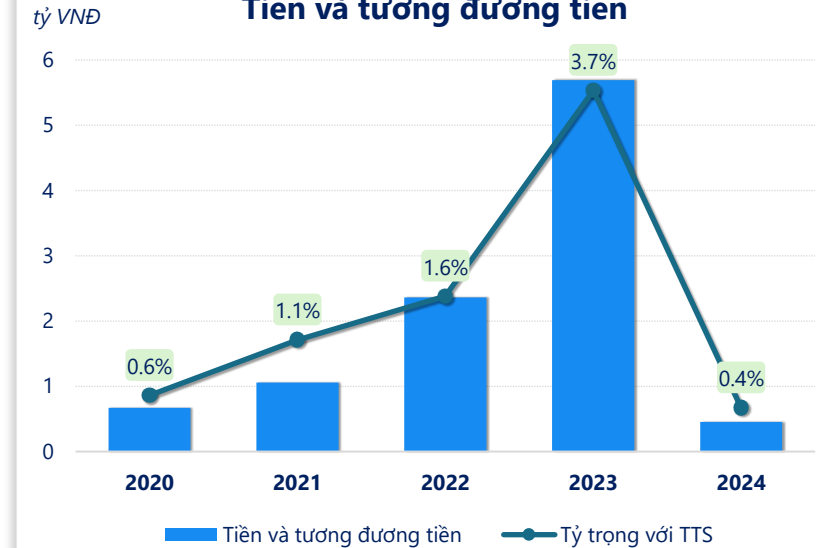
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



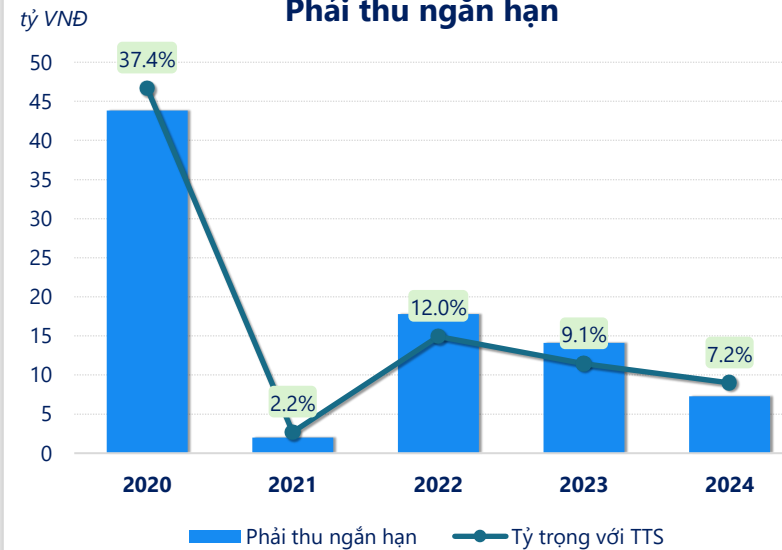
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NXT năm 2024 giảm **62.8%** so với năm trước, đạt **27.21** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.18% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

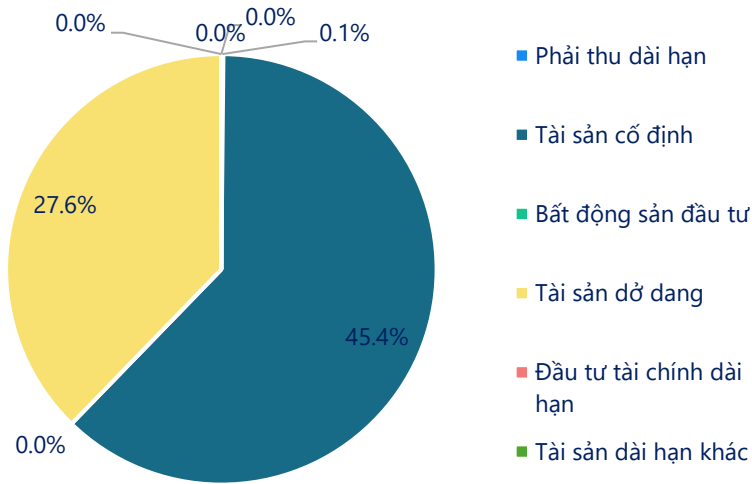
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



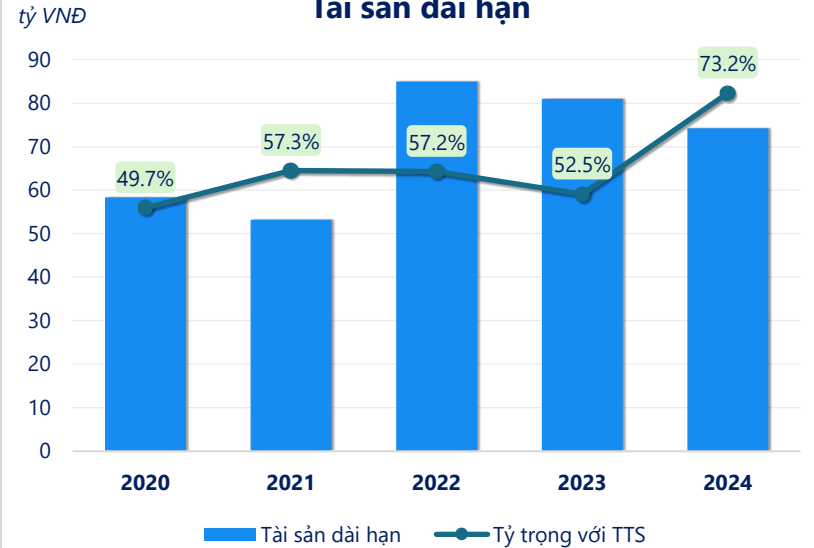
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **74.23** tỷ đồng giảm **8.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **73.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.6%.

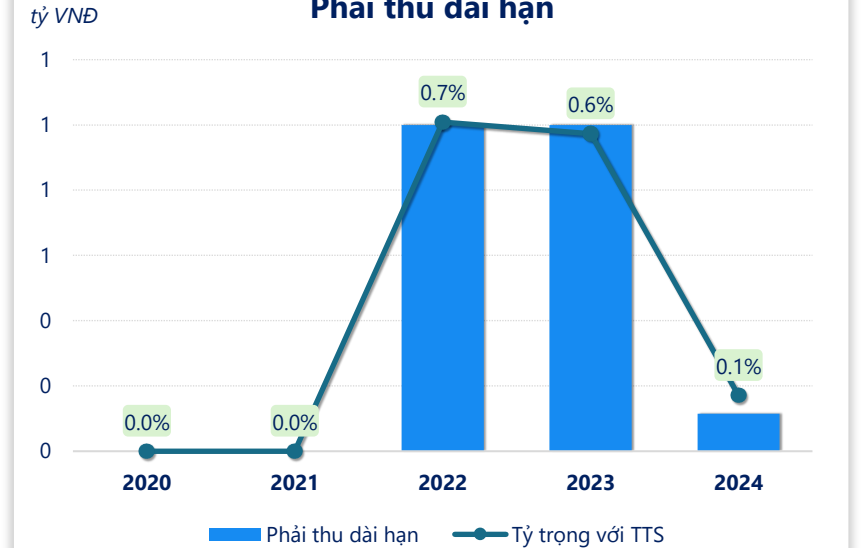
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



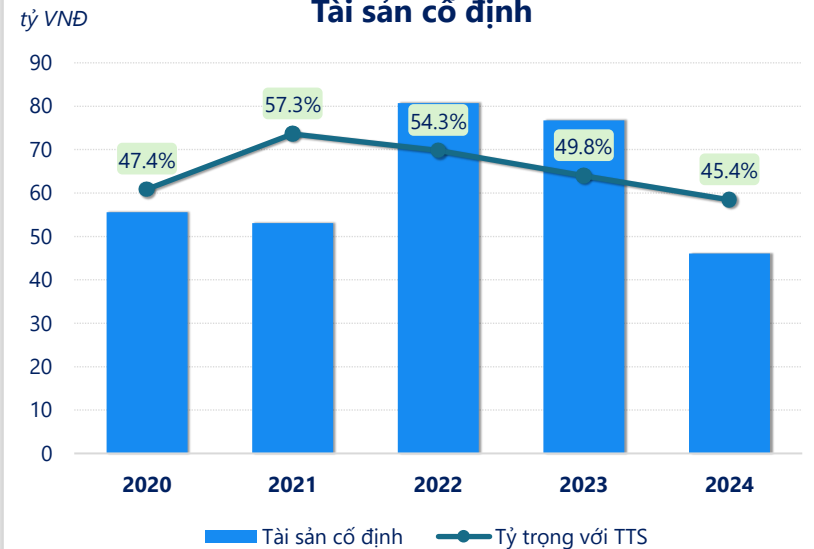
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



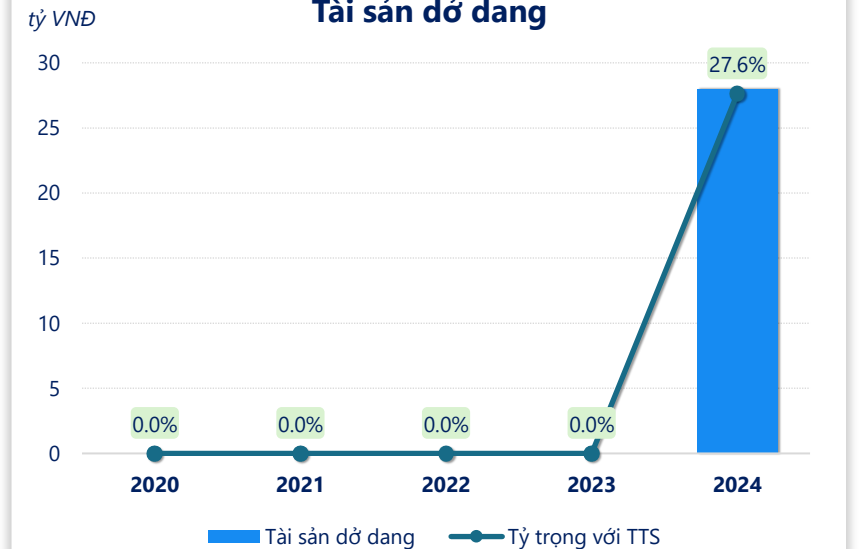
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

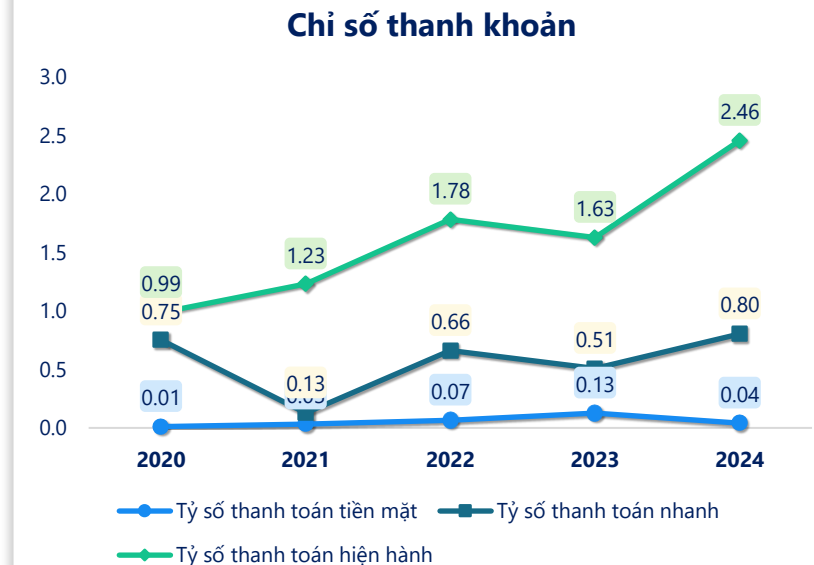
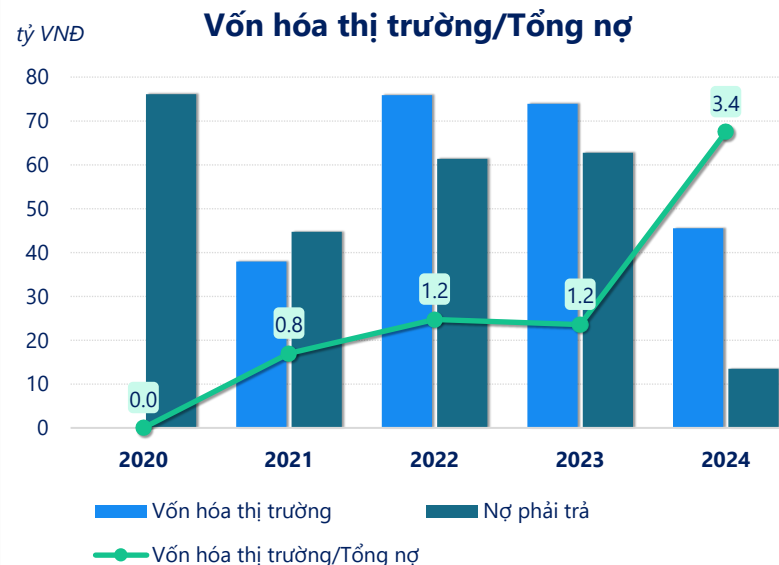
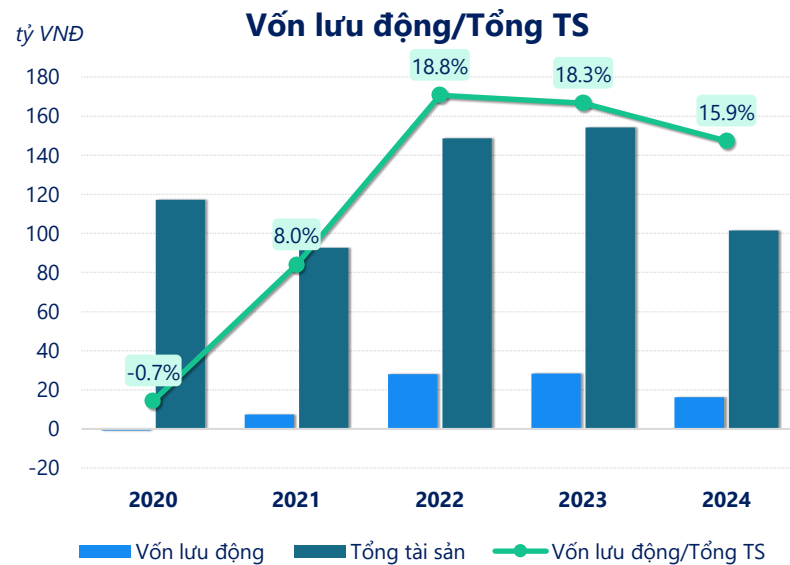
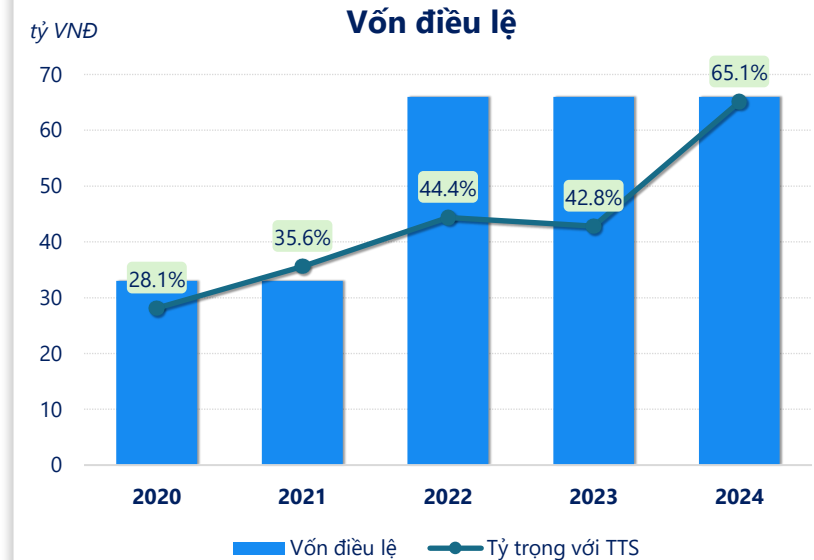
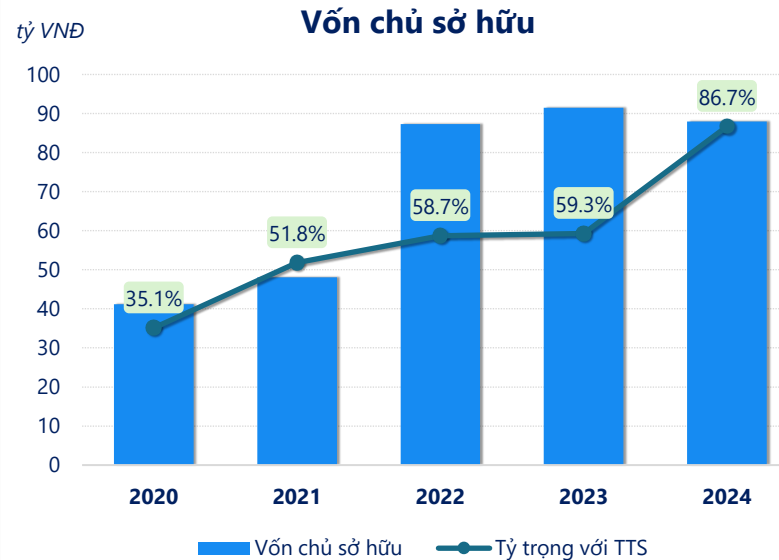
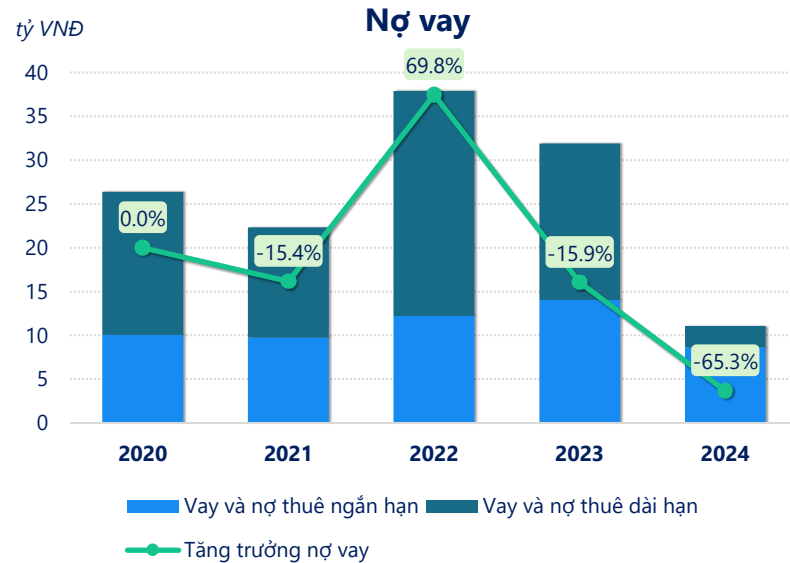


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	154	-34.2%
Tài sản ngắn hạn	27.2	73.2	-62.8%
Tiền và tương đương tiền	0.45	5.69	-92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.32	0.62	-47.7%
Phải thu ngắn hạn	7.28	14.1	-48.4%
Hàng tồn kho	18.3	50.4	-63.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	2.43	-65.5%
Tài sản dài hạn	74.2	81.0	-8.4%
Phải thu dài hạn	0.12	1.00	-88.5%
Tài sản cố định	46.1	76.8	-39.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	3.25	-100.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.5	62.8	-78.5%
Nợ ngắn hạn	11.1	44.9	-75.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.63	14.1	-38.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	10.7	-99.9%
Nợ dài hạn	2.43	17.8	-86.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.43	17.8	-86.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	87.9	91.4	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	87.9	91.4	-3.8%
Vốn điều lệ	66.0	66.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	34.3	70.7	109	117	117
Giá vốn hàng bán	27.7	58.7	103	106	113
Lợi nhuận gộp	6.67	12.0	6.05	10.9	3.22
Doanh thu HĐTC	0.00	0.32	0.04	0.01	2.11
Chi phí TC	1.30	2.38	2.51	3.96	1.42
Chi phí lãi vay	1.30	2.38	2.51	3.95	1.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.44	0.81	0.86	1.52	0.72
LN thuần từ HĐKD	4.92	9.11	2.72	5.47	3.19
Lợi nhuận khác	-2.04	-0.45	2.99	-0.54	-0.10
LN trước thuế	2.88	8.66	5.70	4.93	3.09
Lợi nhuận sau thuế	2.48	6.84	5.07	4.10	2.45
LNST của CĐ cty mẹ	2.48	6.84	5.06	4.02	2.45

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.49	1.63	-13.3	9.35	8.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	2.82	-33.2	0.00	-5.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.26	-4.06	47.8	-6.02	-6.07
Tiền đầu kỳ	1.29	0.67	1.06	2.36	3.22
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	0.38	1.30	3.33	-2.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.67	1.06	2.36	5.69	0.45